

tuần mười-ba TH

ngữ vựng

thả mồi: to bring food home

thả diều: to fly a kite

thả: to release / let go

thỏ: rabbit

dê: goat

thả bóng bóng: to release the balloon

thi đua: competition/race

thú rừng: forest animal

lê thê: very long

mau thê: very fast

lời thề: to promise

tập thể dục: to exercise

tuyên thệ: to take an oath

viết thư: write a letter

thứ tư: Wednesday

ngồi thừ: sit quietly and still

thử: to try

bơi lội: swimming

dài: long

người ngay: a moral person

ham: to obsess

Sài Gòn: a city in Southern Vietnam

may: to sew

đặt câu

Bài học dài lê thê.: The classwork is very long.

Em học sao mau thê.: I learn very quickly.

Người ngay giữ lời thề.: A moral person always keep their promise.

Tâm ham tập thể dục.: Tam always exercise.

Chị Cúc đi tuyên thệ.: Sister Cuc went to make an oath.

Má em đang viết thư.: My mom is writing a letter.

Hôm nay là thứ tư.: Today is Wednesday.

Em ngồi thừ suy nghĩ.: I'm sitting quietly still while thinking.

Bà chỉ em may thử.: My grandma let me try to sew.

Sài-Gòn có nhiều dinh thự.: Saigon has a lot of big monumental buildings.

Mẹ nghe bé Thu thỏ thê.: Thu's mom is quietly listening to Thu.

Chú Thi là cha bé Thu.: Thi is Thu's father.

Chó tha quả lê vào nhà.: The dog brought the pear into the house.